

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh

Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂY THẠNH

Mã đơn vị: 1032621

Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04a-ĐK/TSC

BÁO CÁO KÊ KHAI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ

I – Về đất:

II – Về nhà:

III – Các hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quyền quản lý, sử dụng nhà đất: (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Hợp đồng thuê nhà, Giấy tờ khác).

....., ngày ... tháng ... năm

....., ngày 31 tháng 12 năm 2024

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



- Báo cáo kê khai lần đầu: ☐

- Báo cáo kê khai bổ sung: ☒

Nguyễn Quang Đạt



15/11/71

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂY THẠNH
Mã đơn vị: 1032621
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 04c-ĐK/TSC

**BÁO CÁO KÊ KHAI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
(NGOÀI TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, XE Ô TÔ)**

TÀI SẢN	KÝ HIỆU	NƯỚC SẢN XUẤT	NĂM SẢN XUẤT	NGÀY, THÁNG, NĂM SỬ DỤNG	GIÁ TRỊ THEO SỔ KẾ TOÁN (Nghìn đồng)				HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG					
					Nguyên giá			Giá trị còn lại	Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp				Sử dụng khác
					Tổng cộng	Trong đó				Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	
						Nguồn NS	Nguồn khác							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1- Tivi LED LG 86UR8050PSB 86 Inch	PMQLTS14	Trung Quốc	2023	30/01/2024	49.500		49.500	49.500		X				
2- Tivi LED LG 86UR8050PSB 86 Inch	PMQLTS15	Trung Quốc	2023	30/01/2024	49.500		49.500	49.500		X				
3- Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS16	Trung Quốc	2024	17/10/2024	11.990		11.990	11.990		X				
4- Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS17	Trung Quốc	2024	17/10/2024	11.990		11.990	11.990		X				
5- Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS18	Trung Quốc	2024	17/10/2024	11.990		11.990	11.990		X				
6- Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS19	Trung Quốc	2024	17/10/2024	11.990		11.990	11.990		X				
7- Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS225	Trung Quốc	2024	17/10/2024	11.990		11.990	11.990		X				
8- Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS226	Trung Quốc	2024	17/10/2024	11.990		11.990	11.990		X				
9- Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS227	Trung Quốc	2024	17/10/2024	11.990		11.990	11.990		X				
10- Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS228	Trung Quốc	2024	17/10/2024	11.990		11.990	11.990		X				
11- Loa sup đôi bass 50cm	PMQLTS229	Trung Quốc	2023	30/01/2024	25.000		25.000	25.000		X				
Tổng cộng:					219.920		219.920	219.920						

....., ngày ... tháng ... năm

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN (nếu có)

(Ký, họ tên và đóng dấu)

- Báo cáo kê khai lần đầu: ☒

- Báo cáo kê khai bổ sung: ☐

....., ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Đạt

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂY THẠNH
Mã đơn vị: 1032621
Loại hình đơn vị: Khối sự nghiệp

Mẫu số 08a-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG
Năm 2024

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	1 - TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂY THẠNH - 1032621		316	36.541,11							
1	Đất khuôn viên		1	12.085,00		11.506,25		578,75			
1.1	Quyền sử dụng đất	TS000005	1	12.085,00		11.506,25		578,75			
2	Nhà		4	24.456,11		16.314,51			8.141,60		
2.1	Khối công trình phụ trên đất	TS000004	1	8.141,60					8.141,60		
2.2	Khối hiệu bộ	TS000001	1	1.594,61		1.594,61					
2.3	Khối nhà tập luyện thể thao	TS000003	1	1.185,60		1.185,60					
2.4	Khối phòng học và phục vụ học tập	TS000002	1	13.534,30		13.534,30					
3	Ô tô										
4	Tài sản cố định khác		311			311,00					
4.1	Bảng tương tác	BTT1	1			1,00					
4.2	Bảng tương tác	BTT2	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.3	Bảng tương tác	BTT3	1			1,00					
4.4	Bảng tương tác	BTT4	1			1,00					
4.5	Bộ datalogger Môn Hóa	datalogger Hóa	1			1,00					
4.6	Bộ datalogger Môn Lý	datalogger Lý	1			1,00					
4.7	Bộ datalogger Môn Sinh	datalogger Sinh	1			1,00					
4.8	Dàn ampli phát thanh	AMPLI	1			1,00					
4.9	Dàn ampli phát thanh	AMPLI2	1			1,00					
4.10	Dàn ampli phát thanh	AMPLI3	1			1,00					
4.11	Loa sup đôi bass 50cm	PMQLTS229	1			1,00					
4.12	Máy bắn tập	MBT1	1			1,00					
4.13	Máy bắn tập	MBT2	1			1,00					
4.14	Máy bắn tập	MBT3	1			1,00					
4.15	Máy in HP Laser Jet Pro M706N	MAYIN2	1			1,00					
4.16	Máy in HP5200	MAYIN1	1			1,00					
4.17	Máy lạnh	MAYLANH 1	1			1,00					
4.18	Máy lạnh	MAYLANH 10.01	1			1,00					
4.19	Máy lạnh	MAYLANH 10.02	1			1,00					
4.20	Máy lạnh	MAYLANH 11	1			1,00					
4.21	Máy lạnh	MAYLANH 12.01	1			1,00					
4.22	Máy lạnh	MAYLANH 12.02	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.23	Máy lạnh	MAYLANH 12.03	1			1,00					
4.24	Máy lạnh	MAYLANH 12.04	1			1,00					
4.25	Máy lạnh	MAYLANH 13	1			1,00					
4.26	Máy lạnh	MAYLANH 14	1			1,00					
4.27	Máy lạnh	MAYLANH 15.01	1			1,00					
4.28	Máy lạnh	MAYLANH 15.02	1			1,00					
4.29	Máy lạnh	MAYLANH 15.03	1			1,00					
4.30	Máy lạnh	MAYLANH 16.01	1			1,00					
4.31	Máy lạnh	MAYLANH 16.02	1			1,00					
4.32	Máy lạnh	MAYLANH 17.01	1			1,00					
4.33	Máy lạnh	MAYLANH 17.02	1			1,00					
4.34	Máy lạnh	MAYLANH 17.03	1			1,00					
4.35	Máy lạnh	MAYLANH 18.01	1			1,00					
4.36	Máy lạnh	MAYLANH 18.02	1			1,00					
4.37	Máy lạnh	MAYLANH 18.03	1			1,00					
4.38	Máy lạnh	MAYLANH 2	1			1,00					
4.39	Máy lạnh	MAYLANH 3	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.40	Máy lạnh	MAYLANH 4	1			1,00					
4.41	Máy lạnh	MAYLANH 5.01	1			1,00					
4.42	Máy lạnh	MAYLANH 5.02	1			1,00					
4.43	Máy lạnh	MAYLANH 6.01	1			1,00					
4.44	Máy lạnh	MAYLANH 6.02	1			1,00					
4.45	Máy lạnh	MAYLANH 7	1			1,00					
4.46	Máy lạnh	MAYLANH 8	1			1,00					
4.47	Máy lạnh	MAYLANH 9	1			1,00					
4.48	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS133	1			1,00					
4.49	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS134	1			1,00					
4.50	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS135	1			1,00					
4.51	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS136	1			1,00					
4.52	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS137	1			1,00					
4.53	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS138	1			1,00					
4.54	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS139	1			1,00					
4.55	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS140	1			1,00					
4.56	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS141	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.57	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS142	1			1,00					
4.58	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS143	1			1,00					
4.59	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS144	1			1,00					
4.60	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS145	1			1,00					
4.61	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS146	1			1,00					
4.62	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS147	1			1,00					
4.63	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS191	1			1,00					
4.64	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS192	1			1,00					
4.65	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS193	1			1,00					
4.66	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS194	1			1,00					
4.67	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS195	1			1,00					
4.68	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS196	1			1,00					
4.69	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS197	1			1,00					
4.70	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS198	1			1,00					
4.71	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS199	1			1,00					
4.72	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS200	1			1,00					
4.73	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS201	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.74	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS202	1			1,00					
4.75	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS203	1			1,00					
4.76	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS204	1			1,00					
4.77	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS70	1			1,00					
4.78	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS71	1			1,00					
4.79	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS72	1			1,00					
4.80	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS73	1			1,00					
4.81	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS74	1			1,00					
4.82	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS75	1			1,00					
4.83	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS76	1			1,00					
4.84	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS77	1			1,00					
4.85	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS100	1			1,00					
4.86	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS101	1			1,00					
4.87	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS102	1			1,00					
4.88	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS103	1			1,00					
4.89	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS104	1			1,00					
4.90	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS105	1			1,00					
4.91	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS106	1			1,00					
4.92	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS107	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.93	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS108	1			1,00					
4.94	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS109	1			1,00					
4.95	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS110	1			1,00					
4.96	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS111	1			1,00					
4.97	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS112	1			1,00					
4.98	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS113	1			1,00					
4.99	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS114	1			1,00					
4.100	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS115	1			1,00					
4.101	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS116	1			1,00					
4.102	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS117	1			1,00					
4.103	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS118	1			1,00					
4.104	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS148	1			1,00					
4.105	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS149	1			1,00					
4.106	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS150	1			1,00					
4.107	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS151	1			1,00					
4.108	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS152	1			1,00					
4.109	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS153	1			1,00					
4.110	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS154	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.111	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS155	1			1,00					
4.112	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS156	1			1,00					
4.113	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS157	1			1,00					
4.114	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS158	1			1,00					
4.115	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS159	1			1,00					
4.116	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS160	1			1,00					
4.117	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS161	1			1,00					
4.118	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS162	1			1,00					
4.119	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS163	1			1,00					
4.120	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS164	1			1,00					
4.121	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS165	1			1,00					
4.122	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS166	1			1,00					
4.123	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS167	1			1,00					
4.124	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS168	1			1,00					
4.125	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS169	1			1,00					
4.126	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS170	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.127	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS171	1			1,00					
4.128	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS172	1			1,00					
4.129	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS173	1			1,00					
4.130	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS174	1			1,00					
4.131	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS175	1			1,00					
4.132	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS176	1			1,00					
4.133	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS177	1			1,00					
4.134	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS178	1			1,00					
4.135	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS179	1			1,00					
4.136	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS180	1			1,00					
4.137	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS181	1			1,00					
4.138	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS182	1			1,00					
4.139	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS183	1			1,00					
4.140	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS184	1			1,00					
4.141	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS185	1			1,00					
4.142	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS186	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.143	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS187	1			1,00					
4.144	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS188	1			1,00					
4.145	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS189	1			1,00					
4.146	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS190	1			1,00					
4.147	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS205	1			1,00					
4.148	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS206	1			1,00					
4.149	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS207	1			1,00					
4.150	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS208	1			1,00					
4.151	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS209	1			1,00					
4.152	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS210	1			1,00					
4.153	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS211	1			1,00					
4.154	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS212	1			1,00					
4.155	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS213	1			1,00					
4.156	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS214	1			1,00					
4.157	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS215	1			1,00					
4.158	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS216	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.159	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS217	1			1,00					
4.160	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS218	1			1,00					
4.161	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS219	1			1,00					
4.162	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS220	1			1,00					
4.163	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS221	1			1,00					
4.164	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS222	1			1,00					
4.165	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS223	1			1,00					
4.166	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS224	1			1,00					
4.167	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS30	1			1,00					
4.168	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS31	1			1,00					
4.169	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS32	1			1,00					
4.170	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS33	1			1,00					
4.171	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS34	1			1,00					
4.172	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS35	1			1,00					
4.173	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS36	1			1,00					
4.174	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS37	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.175	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS38	1			1,00					
4.176	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS39	1			1,00					
4.177	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS40	1			1,00					
4.178	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS41	1			1,00					
4.179	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS42	1			1,00					
4.180	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS43	1			1,00					
4.181	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS44	1			1,00					
4.182	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS45	1			1,00					
4.183	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS46	1			1,00					
4.184	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS47	1			1,00					
4.185	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS48	1			1,00					
4.186	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS49	1			1,00					
4.187	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS50	1			1,00					
4.188	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS51	1			1,00					
4.189	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS52	1			1,00					
4.190	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS53	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.191	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS54	1			1,00					
4.192	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS55	1			1,00					
4.193	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS56	1			1,00					
4.194	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS57	1			1,00					
4.195	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS58	1			1,00					
4.196	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS59	1			1,00					
4.197	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS60	1			1,00					
4.198	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS61	1			1,00					
4.199	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS62	1			1,00					
4.200	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS63	1			1,00					
4.201	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS64	1			1,00					
4.202	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS65	1			1,00					
4.203	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS66	1			1,00					
4.204	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS67	1			1,00					
4.205	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS68	1			1,00					
4.206	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS69	1			1,00					

STT	TÀI SẢN	MÃ TÀI SẢN	SỐ LƯỢNG	DIỆN TÍCH	HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG						
					Quản lý nhà nước	Hoạt động sự nghiệp					Sử dụng khác
						Không kinh doanh	Kinh doanh	Cho thuê	Liên doanh, liên kết	Sử dụng hỗn hợp	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
4.303	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS9	1			1,00					
4.304	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS16	1			1,00					
4.305	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS17	1			1,00					
4.306	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS18	1			1,00					
4.307	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS19	1			1,00					
4.308	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS225	1			1,00					
4.309	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS226	1			1,00					
4.310	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS227	1			1,00					
4.311	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS228	1			1,00					
	Tổng cộng		316	36.541,11							

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thanh Loan

....., ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Đạt

Bộ, tỉnh: Thành phố Hồ Chí Minh
Cơ quan quản lý cấp trên: Sở giáo dục và đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh
Đơn vị báo cáo: TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂY THẠNH
Mã đơn vị: 1032621

Mẫu số 08b-ĐK/TSC

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÔNG

Kỳ báo cáo: Năm 2024

Phần 3: Chi tiết theo từng đơn vị

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m2; Nguyên giá là: Đồng.

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
I	1 - TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂY THẠNH	1032621		305	36.541,11	159.623.414.270	11		219.920.000	7		140.392.000	309	36.541,11	159.702.942.270
1	Đất khuôn viên			1	12.085,00	79.761.000.000							1	12.085,00	79.761.000.000
1.1	Quyền sử dụng đất		TS000005	1	12.085,00	79.761.000.000							1	12.085,00	79.761.000.000
2	Nhà			4	24.456,11	73.110.271.000							4	24.456,11	73.110.271.000
2.1	Khối công trình phụ trên đất		TS000004	1	8.141,60	16.350.018.305							1	8.141,60	16.350.018.305
2.2	Khối hiệu bộ		TS000001	1	1.594,61	5.547.850.750							1	1.594,61	5.547.850.750
2.3	Khối nhà tập luyện thể thao		TS000003	1	1.185,60	4.124.853.005							1	1.185,60	4.124.853.005
2.4	Khối phòng học và phục vụ học tập		TS000002	1	13.534,30	47.087.548.940							1	13.534,30	47.087.548.940
3	Ô tô														
4	Tài sản cố định khác			300		6.752.143.270	11		219.920.000	7		140.392.000	304		6.831.671.270
4.1	Bảng tương tác		BTT1	1		180.844.500							1		180.844.500
4.2	Bảng tương tác		BTT2	1		180.844.500							1		180.844.500
4.3	Bảng tương tác		BTT3	1		180.844.500							1		180.844.500

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.4	Bảng tương tác		BTT4	1		180.844.500							1		180.844.500
4.5	Bộ datalogger Môn Hóa		datalogger Hóa	1		16.790.400							1		16.790.400
4.6	Bộ datalogger Môn Lý		datalogger Lý	1		28.800.000							1		28.800.000
4.7	Bộ datalogger Môn Sinh		datalogger Sinh	1		29.548.800							1		29.548.800
4.8	Dàn ampli phát thanh		AMPLI	1		23.000.000							1		23.000.000
4.9	Dàn ampli phát thanh		AMPLI2	1		38.500.000							1		38.500.000
4.10	Dàn ampli phát thanh		AMPLI3	1		91.920.000							1		91.920.000
4.11	Loa sup đôi bass 50cm		PMQLTS 229				1		25.000.000				1		25.000.000
4.12	Máy bắn tập		MBT1	1		18.500.000							1		18.500.000
4.13	Máy bắn tập		MBT2	1		17.619.000							1		17.619.000
4.14	Máy bắn tập		MBT3	1		48.300.000							1		48.300.000
4.15	Máy in HP Laser Jet Pro M706N		MAYIN2	1		16.900.000							1		16.900.000
4.16	Máy in HP5200		MAYIN1	1		23.330.560							1		23.330.560
4.17	Máy lạnh		MAYLA NH1	1		14.325.000							1		14.325.000
4.18	Máy lạnh		MAYLA NH10.01	1		14.954.000							1		14.954.000
4.19	Máy lạnh		MAYLA NH10.02	1		14.954.000							1		14.954.000
4.20	Máy lạnh		MAYLA NH11	1		14.954.000							1		14.954.000
4.21	Máy lạnh		MAYLA NH12.01	1		14.954.000							1		14.954.000
4.22	Máy lạnh		MAYLA NH12.02	1		14.954.000							1		14.954.000
4.23	Máy lạnh		MAYLA NH12.03	1		14.954.000							1		14.954.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.24	Máy lạnh		MAYLA NH12.04	1		14.954.000							1		14.954.000
4.25	Máy lạnh		MAYLA NH13	1		14.954.000							1		14.954.000
4.26	Máy lạnh		MAYLA NH14	1		14.954.000							1		14.954.000
4.27	Máy lạnh		MAYLA NH15.01	1		14.954.000							1		14.954.000
4.28	Máy lạnh		MAYLA NH15.02	1		14.954.000							1		14.954.000
4.29	Máy lạnh		MAYLA NH15.03	1		14.954.000							1		14.954.000
4.30	Máy lạnh		MAYLA NH16.01	1		14.954.000							1		14.954.000
4.31	Máy lạnh		MAYLA NH16.02	1		14.954.000							1		14.954.000
4.32	Máy lạnh		MAYLA NH17.01	1		13.585.000							1		13.585.000
4.33	Máy lạnh		MAYLA NH17.02	1		13.585.000							1		13.585.000
4.34	Máy lạnh		MAYLA NH17.03	1		13.585.000							1		13.585.000
4.35	Máy lạnh		MAYLA NH18.01	1		13.747.500							1		13.747.500
4.36	Máy lạnh		MAYLA NH18.02	1		13.747.500							1		13.747.500
4.37	Máy lạnh		MAYLA NH18.03	1		13.747.500							1		13.747.500
4.38	Máy lạnh		MAYLA NH2	1		14.325.000							1		14.325.000
4.39	Máy lạnh		MAYLA NH3	1		14.325.000							1		14.325.000
4.40	Máy lạnh		MAYLA NH4	1		14.325.000							1		14.325.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.41	Máy lạnh		MAYLA NH5.01	1		14.954.000							1		14.954.000
4.42	Máy lạnh		MAYLA NH5.02	1		14.954.000							1		14.954.000
4.43	Máy lạnh		MAYLA NH6.01	1		14.954.000							1		14.954.000
4.44	Máy lạnh		MAYLA NH6.02	1		14.954.000							1		14.954.000
4.45	Máy lạnh		MAYLA NH7	1		14.954.000							1		14.954.000
4.46	Máy lạnh		MAYLA NH8	1		14.954.000							1		14.954.000
4.47	Máy lạnh		MAYLA NH9	1		14.954.000							1		14.954.000
4.48	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 133	1		16.000.000							1		16.000.000
4.49	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 134	1		16.000.000							1		16.000.000
4.50	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 135	1		16.000.000							1		16.000.000
4.51	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 136	1		16.000.000							1		16.000.000
4.52	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 137	1		16.000.000							1		16.000.000
4.53	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 138	1		16.000.000							1		16.000.000
4.54	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 139	1		16.000.000							1		16.000.000
4.55	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 140	1		16.000.000							1		16.000.000
4.56	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 141	1		16.000.000							1		16.000.000
4.57	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 142	1		16.000.000							1		16.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.58	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 143	1		16.000.000							1		16.000.000
4.59	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 144	1		16.000.000							1		16.000.000
4.60	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 145	1		16.000.000							1		16.000.000
4.61	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 146	1		16.000.000							1		16.000.000
4.62	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 147	1		16.000.000							1		16.000.000
4.63	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 191	1		16.000.000							1		16.000.000
4.64	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 192	1		16.000.000							1		16.000.000
4.65	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 193	1		16.000.000							1		16.000.000
4.66	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 194	1		16.000.000							1		16.000.000
4.67	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 195	1		16.000.000							1		16.000.000
4.68	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 196	1		16.000.000							1		16.000.000
4.69	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 197	1		16.000.000							1		16.000.000
4.70	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 198	1		16.000.000							1		16.000.000
4.71	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 199	1		16.000.000							1		16.000.000
4.72	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 200	1		16.000.000							1		16.000.000
4.73	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 201	1		16.000.000							1		16.000.000
4.74	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 202	1		16.000.000							1		16.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.75	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 203	1		16.000.000							1		16.000.000
4.76	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 204	1		16.000.000							1		16.000.000
4.77	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 70	1		16.000.000							1		16.000.000
4.78	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 71	1		16.000.000							1		16.000.000
4.79	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 72	1		16.000.000							1		16.000.000
4.80	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 73	1		16.000.000							1		16.000.000
4.81	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 74	1		16.000.000							1		16.000.000
4.82	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 75	1		16.000.000							1		16.000.000
4.83	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 76	1		16.000.000							1		16.000.000
4.84	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP		PMQLTS 77	1		16.000.000							1		16.000.000
4.85	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 100	1		22.000.000							1		22.000.000
4.86	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 101	1		22.000.000							1		22.000.000
4.87	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 102	1		22.000.000							1		22.000.000
4.88	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 103	1		22.000.000							1		22.000.000
4.89	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 104	1		22.000.000							1		22.000.000
4.90	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 105	1		22.000.000							1		22.000.000
4.91	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 106	1		22.000.000							1		22.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.92	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 107	1		22.000.000							1		22.000.000
4.93	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 108	1		22.000.000							1		22.000.000
4.94	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 109	1		22.000.000							1		22.000.000
4.95	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 110	1		22.000.000							1		22.000.000
4.96	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 111	1		22.000.000							1		22.000.000
4.97	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 112	1		22.000.000							1		22.000.000
4.98	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 113	1		22.000.000							1		22.000.000
4.99	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 114	1		22.000.000							1		22.000.000
4.100	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 115	1		22.000.000							1		22.000.000
4.101	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 116	1		22.000.000							1		22.000.000
4.102	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 117	1		22.000.000							1		22.000.000
4.103	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 118	1		22.000.000							1		22.000.000
4.104	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 148	1		22.000.000							1		22.000.000
4.105	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 149	1		22.000.000							1		22.000.000
4.106	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 150	1		22.000.000							1		22.000.000
4.107	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 151	1		22.000.000							1		22.000.000
4.108	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 152	1		22.000.000							1		22.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.109	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 153	1		22.000.000							1		22.000.000
4.110	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 154	1		22.000.000							1		22.000.000
4.111	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 155	1		22.000.000							1		22.000.000
4.112	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 156	1		22.000.000							1		22.000.000
4.113	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 157	1		22.000.000							1		22.000.000
4.114	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 158	1		22.000.000							1		22.000.000
4.115	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 159	1		22.000.000							1		22.000.000
4.116	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 160	1		22.000.000							1		22.000.000
4.117	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 161	1		22.000.000							1		22.000.000
4.118	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 162	1		22.000.000							1		22.000.000
4.119	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 163	1		22.000.000							1		22.000.000
4.120	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 164	1		22.000.000							1		22.000.000
4.121	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 165	1		22.000.000							1		22.000.000
4.122	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 166	1		22.000.000							1		22.000.000
4.123	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 167	1		22.000.000							1		22.000.000
4.124	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 168	1		22.000.000							1		22.000.000
4.125	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 169	1		22.000.000							1		22.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.126	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 170	1		22.000.000							1		22.000.000
4.127	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 171	1		22.000.000							1		22.000.000
4.128	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 172	1		22.000.000							1		22.000.000
4.129	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 173	1		22.000.000							1		22.000.000
4.130	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 174	1		22.000.000							1		22.000.000
4.131	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 175	1		22.000.000							1		22.000.000
4.132	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 176	1		22.000.000							1		22.000.000
4.133	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 177	1		22.000.000							1		22.000.000
4.134	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 178	1		22.000.000							1		22.000.000
4.135	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 179	1		22.000.000							1		22.000.000
4.136	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 180	1		22.000.000							1		22.000.000
4.137	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 181	1		22.000.000							1		22.000.000
4.138	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 182	1		22.000.000							1		22.000.000
4.139	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 183	1		22.000.000							1		22.000.000
4.140	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 184	1		22.000.000							1		22.000.000
4.141	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 185	1		22.000.000							1		22.000.000
4.142	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 186	1		22.000.000							1		22.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.143	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 187	1		22.000.000							1		22.000.000
4.144	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 188	1		22.000.000							1		22.000.000
4.145	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 189	1		22.000.000							1		22.000.000
4.146	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 190	1		22.000.000							1		22.000.000
4.147	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 205	1		22.000.000							1		22.000.000
4.148	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 206	1		22.000.000							1		22.000.000
4.149	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 207	1		22.000.000							1		22.000.000
4.150	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 208	1		22.000.000							1		22.000.000
4.151	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 209	1		22.000.000							1		22.000.000
4.152	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 210	1		22.000.000							1		22.000.000
4.153	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 211	1		22.000.000							1		22.000.000
4.154	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 212	1		22.000.000							1		22.000.000
4.155	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 213	1		22.000.000							1		22.000.000
4.156	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 214	1		22.000.000							1		22.000.000
4.157	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 215	1		22.000.000							1		22.000.000
4.158	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 216	1		22.000.000							1		22.000.000
4.159	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 217	1		22.000.000							1		22.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.160	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 218	1		22.000.000							1		22.000.000
4.161	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 219	1		22.000.000							1		22.000.000
4.162	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 220	1		22.000.000							1		22.000.000
4.163	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 221	1		22.000.000							1		22.000.000
4.164	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 222	1		22.000.000							1		22.000.000
4.165	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 223	1		22.000.000							1		22.000.000
4.166	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 224	1		22.000.000							1		22.000.000
4.167	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 30	1		22.000.000							1		22.000.000
4.168	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 31	1		22.000.000							1		22.000.000
4.169	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 32	1		22.000.000							1		22.000.000
4.170	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 33	1		22.000.000							1		22.000.000
4.171	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 34	1		22.000.000							1		22.000.000
4.172	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 35	1		22.000.000							1		22.000.000
4.173	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 36	1		22.000.000							1		22.000.000
4.174	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 37	1		22.000.000							1		22.000.000
4.175	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 38	1		22.000.000							1		22.000.000
4.176	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 39	1		22.000.000							1		22.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.177	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 40	1		22.000.000							1		22.000.000
4.178	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 41	1		22.000.000							1		22.000.000
4.179	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 42	1		22.000.000							1		22.000.000
4.180	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 43	1		22.000.000							1		22.000.000
4.181	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 44	1		22.000.000							1		22.000.000
4.182	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 45	1		22.000.000							1		22.000.000
4.183	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 46	1		22.000.000							1		22.000.000
4.184	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 47	1		22.000.000							1		22.000.000
4.185	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 48	1		22.000.000							1		22.000.000
4.186	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 49	1		22.000.000							1		22.000.000
4.187	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 50	1		22.000.000							1		22.000.000
4.188	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 51	1		22.000.000							1		22.000.000
4.189	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 52	1		22.000.000							1		22.000.000
4.190	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 53	1		22.000.000							1		22.000.000
4.191	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 54	1		22.000.000							1		22.000.000
4.192	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 55	1		22.000.000							1		22.000.000
4.193	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 56	1		22.000.000							1		22.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.194	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 57	1		22.000.000							1		22.000.000
4.195	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 58	1		22.000.000							1		22.000.000
4.196	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 59	1		22.000.000							1		22.000.000
4.197	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 60	1		22.000.000							1		22.000.000
4.198	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 61	1		22.000.000							1		22.000.000
4.199	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 62	1		22.000.000							1		22.000.000
4.200	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 63	1		22.000.000							1		22.000.000
4.201	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 64	1		22.000.000							1		22.000.000
4.202	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 65	1		22.000.000							1		22.000.000
4.203	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 66	1		22.000.000							1		22.000.000
4.204	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 67	1		22.000.000							1		22.000.000
4.205	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 68	1		22.000.000							1		22.000.000
4.206	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 69	1		22.000.000							1		22.000.000
4.207	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 78	1		22.000.000							1		22.000.000
4.208	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 79	1		22.000.000							1		22.000.000
4.209	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 80	1		22.000.000							1		22.000.000
4.210	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 81	1		22.000.000							1		22.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.211	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 82	1		22.000.000							1		22.000.000
4.212	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 83	1		22.000.000							1		22.000.000
4.213	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 84	1		22.000.000							1		22.000.000
4.214	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 85	1		22.000.000							1		22.000.000
4.215	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 86	1		22.000.000							1		22.000.000
4.216	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 87	1		22.000.000							1		22.000.000
4.217	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 88	1		22.000.000							1		22.000.000
4.218	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 89	1		22.000.000							1		22.000.000
4.219	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 90	1		22.000.000							1		22.000.000
4.220	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 91	1		22.000.000							1		22.000.000
4.221	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 92	1		22.000.000							1		22.000.000
4.222	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 93	1		22.000.000							1		22.000.000
4.223	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 94	1		22.000.000							1		22.000.000
4.224	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 95	1		22.000.000							1		22.000.000
4.225	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 96	1		22.000.000							1		22.000.000
4.226	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 97	1		22.000.000							1		22.000.000
4.227	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 98	1		22.000.000							1		22.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.228	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP		PMQLTS 99	1		22.000.000							1		22.000.000
4.229	Máy nha y tế		YTE2	1		38.500.000							1		38.500.000
4.230	Máy photo Xerox dohcentre II 3005		PHOTO3	1		76.000.000							1		76.000.000
4.231	Máy photocopy AFCIO		PHOTO1	1		18.315.000							1		18.315.000
4.232	Máy photocopy Bizhub 458E		PHOTO5	1		84.928.000							1		84.928.000
4.233	Máy photocopy Kyocera FS 6525		PHOTO4	1		54.450.000							1		54.450.000
4.234	Máy photocopy Samsung		PHOTO2	1		60.404.652							1		60.404.652
4.235	Máy projector Sony		MAYCH IEU1.01	1		25.000.000				1		25.000.000			
4.236	Máy projector Sony		MAYCH IEU1.02	1		25.000.000				1		25.000.000			
4.237	Máy projector Sony		MAYCH IEU1.03	1		25.000.000				1		25.000.000			
4.238	Máy projector Sony		MAYCH IEU1.04	1		25.000.000				1		25.000.000			
4.239	Máy projector Sony		MAYCH IEU1.05												
4.240	Máy projector Sony		MAYCH IEU1.06												
4.241	Máy projector Sony		MAYCH IEU1.07												
4.242	Máy projector Sony		MAYCH IEU1.08												
4.243	Máy projector Sony		MAYCH IEU2	1		25.000.000							1		25.000.000
4.244	Máy projector Sony		MAYCH IEU3	1		25.000.000							1		25.000.000
4.245	Máy projector Sony		MAYCH IEU4	1		25.000.000							1		25.000.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.246	Máy projector Sony		MAYCH IEU5	1		25.000.000							1		25.000.000
4.247	Máy projector Sony		MAYCH IEU6	1		25.000.000							1		25.000.000
4.248	Máy projector Sony		MAYCH IEU7	1		25.000.000							1		25.000.000
4.249	Máy projector Sony		MAYCH IEU8	1		25.000.000							1		25.000.000
4.250	Máy projector Sony		MAYCH IEU9	1		25.000.000							1		25.000.000
4.251	Máy Scan Kodak i1150		SCAN	1		11.500.000							1		11.500.000
4.252	Máy scan tài liệu KODAK S2040		PMQLTS 1	1		13.770.000							1		13.770.000
4.253	Máy tính xách tay Lenovo		LAPTOP 3	1		14.783.810							1		14.783.810
4.254	Máy tính xách tay Lenovo		LAPTOP 4.01	1		14.783.810							1		14.783.810
4.255	Máy tính xách tay Lenovo		LAPTOP 4.02	1		14.783.810							1		14.783.810
4.256	Máy tính xách tay Lenovo		LAPTOP 5.01	1		13.464.000				1		13.464.000			
4.257	Máy tính xách tay Lenovo		LAPTOP 5.02	1		13.464.000				1		13.464.000			
4.258	Máy tính xách tay Lenovo		LAPTOP 5.03	1		13.464.000				1		13.464.000			
4.259	Máy tính xách tay Lenovo		LAPTOP 5.04												
4.260	Máy tính xách tay Lenovo		LAPTOP 5.05												
4.261	Máy tính xách tay Lenovo		LAPTOP 5.06												
4.262	Máy tính xách tay Sony Vaio		LAPTOP 1	1		19.990.300							1		19.990.300
4.263	Máy tính xách tay Sony Vaio		LAPTOP 2.01	1		19.990.300							1		19.990.300

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.264	Máy tính xách tay Sony Vaio		LAPTOP 2.02	1		19.990.300							1		19.990.300
4.265	Máy tính xách tay Sony Vaio		LAPTOP 2.03	1		19.990.300							1		19.990.300
4.266	Máy tính xách tay Sony Vaio		LAPTOP 2.04	1		19.990.300							1		19.990.300
4.267	Máy tính xách tay Sony Vaio		LAPTOP 2.05	1		19.990.300							1		19.990.300
4.268	Máy tính xách tay Sony Vaio		LAPTOP 2.06	1		19.990.300							1		19.990.300
4.269	Máy vi tính (Máy chủ)		MVT25-1	1		33.000.000							1		33.000.000
4.270	Máy vi tính (máy chủ)		MVT25-2	1		33.000.000							1		33.000.000
4.271	Máy vi tính (Máy chủ)		MVT25-3	1		33.000.000							1		33.000.000
4.272	Máy vi tính (máy chủ)		MVT25-4	1		33.000.000							1		33.000.000
4.273	Phần mềm chấm trắc nghiệm MR.Test 6.0		PHANM EMTN	1		14.000.000							1		14.000.000
4.274	Tivi LCD 42AV550		TIVI4.01	1		13.500.000							1		13.500.000
4.275	Tivi LCD 42AV550		TIVI4.02	1		13.500.000							1		13.500.000
4.276	Tivi LCD 42AV550		TIVI4.03	1		13.500.000							1		13.500.000
4.277	Tivi LCD 42AV550		TIVI4.04	1		13.500.000							1		13.500.000
4.278	Tivi LCD 42AV550		TIVI4.05	1		13.500.000							1		13.500.000
4.279	Tivi LCD 42AV550		TIVI4.06	1		13.500.000							1		13.500.000
4.280	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.01	1		11.681.819							1		11.681.819
4.281	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.02	1		11.681.819							1		11.681.819
4.282	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.03	1		11.681.819							1		11.681.819
4.283	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.04	1		11.681.819							1		11.681.819

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.284	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.05	1		11.681.819							1		11.681.819
4.285	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.06	1		11.681.819							1		11.681.819
4.286	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.07	1		11.681.819							1		11.681.819
4.287	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.08	1		11.681.819							1		11.681.819
4.288	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.09	1		11.681.819							1		11.681.819
4.289	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.10	1		11.681.819							1		11.681.819
4.290	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.11	1		11.681.819							1		11.681.819
4.291	Tivi LCD 42LG10		TIVI3.12	1		11.681.819							1		11.681.819
4.292	Tivi LED LG 86UR8050PSB 86 Inch		PMQLTS 14				1		49.500.000				1		49.500.000
4.293	Tivi LED LG 86UR8050PSB 86 Inch		PMQLTS 15				1		49.500.000				1		49.500.000
4.294	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 10	1		12.500.000							1		12.500.000
4.295	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 11	1		12.500.000							1		12.500.000
4.296	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 12	1		12.500.000							1		12.500.000
4.297	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 13	1		12.500.000							1		12.500.000
4.298	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 21	1		12.500.000							1		12.500.000
4.299	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 22	1		12.500.000							1		12.500.000
4.300	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 23	1		12.500.000							1		12.500.000
4.301	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 24	1		12.500.000							1		12.500.000
4.302	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 25	1		12.500.000							1		12.500.000
4.303	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 26	1		12.500.000							1		12.500.000

STT	TÀI SẢN	MÃ ĐƠN VỊ	MÃ TÀI SẢN	SỐ ĐẦU KỲ			SỐ TĂNG TRONG KỲ			SỐ GIẢM TRONG KỲ			SỐ CUỐI KỲ		
				Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
4.304	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 3	1		12.500.000							1		12.500.000
4.305	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 4	1		12.500.000							1		12.500.000
4.306	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 5	1		12.500.000							1		12.500.000
4.307	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 6	1		12.500.000							1		12.500.000
4.308	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 7	1		12.500.000							1		12.500.000
4.309	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 8	1		12.500.000							1		12.500.000
4.310	Tivi smart 55UW6000		PMQLTS 9	1		12.500.000							1		12.500.000
4.311	Tivi TCL IED 65P755 Pro		PMQLTS 16				1		11.990.000				1		11.990.000
4.312	Tivi TCL IED 65P755 Pro		PMQLTS 17				1		11.990.000				1		11.990.000
4.313	Tivi TCL IED 65P755 Pro		PMQLTS 18				1		11.990.000				1		11.990.000
4.314	Tivi TCL IED 65P755 Pro		PMQLTS 19				1		11.990.000				1		11.990.000
4.315	Tivi TCL IED 65P755 Pro		PMQLTS 225				1		11.990.000				1		11.990.000
4.316	Tivi TCL IED 65P755 Pro		PMQLTS 226				1		11.990.000				1		11.990.000
4.317	Tivi TCL IED 65P755 Pro		PMQLTS 227				1		11.990.000				1		11.990.000
4.318	Tivi TCL IED 65P755 Pro		PMQLTS 228				1		11.990.000				1		11.990.000
	Tổng cộng			305	36.541,11	159.623.414.270	11		219.920.000	7		140.392.000	309	36.541,11	159.702.942.270

Người lập báo cáo

(Ký, họ tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Thanh Loan

....., ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Nguyễn Quang Đạt

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2024

1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
1	Nhà, vật kiến trúc		73.110.271.000			73.110.271.000	16.084.259.621	1.462.205.420		17.546.465.041	57.026.011.379	55.563.805.959
103	Cấp II		73.110.271.000			73.110.271.000	16.084.259.621	1.462.205.420		17.546.465.041	57.026.011.379	55.563.805.959
1	Khối công trình phụ trên đất	TS000004	16.350.018.305			16.350.018.305	3.597.004.027	327.000.366		3.924.004.393	12.753.014.278	12.426.013.912
2	Khối hiệu bộ	TS000001	5.547.850.750			5.547.850.750	1.220.527.165	110.957.015		1.331.484.180	4.327.323.585	4.216.366.570
3	Khối nhà tập luyện thể thao	TS000003	4.124.853.005			4.124.853.005	907.467.661	82.497.060		989.964.721	3.217.385.344	3.134.888.284
4	Khối phòng học và phục vụ học tập	TS000002	47.087.548.940			47.087.548.940	10.359.260.768	941.750.979		11.301.011.747	36.728.288.172	35.786.537.193
2	Phương tiện vận tải											
3	Khác		6.738.143.270	219.920.000	140.392.000	6.817.671.270	4.978.922.828	582.498.600	140.392.000	5.421.029.428	1.759.220.442	1.396.641.842
50102	Máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)		224.675.530		40.392.000	184.283.530	224.675.530		40.392.000	184.283.530		
1	Máy tính xách tay Lenovo	LAPTOP3	14.783.810			14.783.810	14.783.810			14.783.810		
2	Máy tính xách tay Lenovo	LAPTOP4.01	14.783.810			14.783.810	14.783.810			14.783.810		
3	Máy tính xách tay Lenovo	LAPTOP4.02	14.783.810			14.783.810	14.783.810			14.783.810		
4	Máy tính xách tay Lenovo	LAPTOP5.03	13.464.000		13.464.000		13.464.000		13.464.000			
5	Máy tính xách tay Lenovo	LAPTOP5.01	13.464.000		13.464.000		13.464.000		13.464.000			

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
6	Máy tính xách tay Lenovo	LAPTOP5.02	13.464.000		13.464.000		13.464.000		13.464.000			
7	Máy tính xách tay Sony Vaio	LAPTOP2.04	19.990.300			19.990.300	19.990.300			19.990.300		
8	Máy tính xách tay Sony Vaio	LAPTOP2.02	19.990.300			19.990.300	19.990.300			19.990.300		
9	Máy tính xách tay Sony Vaio	LAPTOP2.06	19.990.300			19.990.300	19.990.300			19.990.300		
10	Máy tính xách tay Sony Vaio	LAPTOP1	19.990.300			19.990.300	19.990.300			19.990.300		
11	Máy tính xách tay Sony Vaio	LAPTOP2.03	19.990.300			19.990.300	19.990.300			19.990.300		
12	Máy tính xách tay Sony Vaio	LAPTOP2.01	19.990.300			19.990.300	19.990.300			19.990.300		
13	Máy tính xách tay Sony Vaio	LAPTOP2.05	19.990.300			19.990.300	19.990.300			19.990.300		
50106	Máy scan		25.270.000			25.270.000	14.254.000	2.754.000		17.008.000	11.016.000	8.262.000
1	Máy Scan Kodak i1150	SCAN	11.500.000			11.500.000	11.500.000			11.500.000		
2	Máy scan tài liệu KODAK S2040	PMQLTS1	13.770.000			13.770.000	2.754.000	2.754.000		5.508.000	11.016.000	8.262.000
50108	Máy photocopy		294.097.652			294.097.652	268.619.252	16.985.600		285.604.852	25.478.400	8.492.800
1	Máy photo Xerox dohcentre II 3005	PHOTO3	76.000.000			76.000.000	76.000.000			76.000.000		
2	Máy photocopy AFCIO	PHOTO1	18.315.000			18.315.000	18.315.000			18.315.000		
3	Máy photocopy Bizhub 458E	PHOTO5	84.928.000			84.928.000	59.449.600	16.985.600		76.435.200	25.478.400	8.492.800
4	Máy photocopy Kyocera FS 6525	PHOTO4	54.450.000			54.450.000	54.450.000			54.450.000		
5	Máy photocopy Samsung	PHOTO2	60.404.652			60.404.652	60.404.652			60.404.652		
50112	Máy điều hòa không khí		4.213.331.500			4.213.331.500	2.673.081.500	470.000.000		3.143.081.500	1.540.250.000	1.070.250.000
1	Máy lạnh	MAYLAN H13	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
2	Máy lạnh	MAYLAN H8	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
3	Máy lạnh	MAYLAN H12.04	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
4	Máy lạnh	MAYLAN H6.01	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
5	Máy lạnh	MAYLAN H15.03	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
6	Máy lạnh	MAYLAN H10.02	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
7	Máy lạnh	MAYLAN H12.02	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
8	Máy lạnh	MAYLAN H3	14.325.000			14.325.000	14.325.000			14.325.000		
9	Máy lạnh	MAYLAN H17.01	13.585.000			13.585.000	13.585.000			13.585.000		
10	Máy lạnh	MAYLAN H16.02	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
11	Máy lạnh	MAYLAN H6.02	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
12	Máy lạnh	MAYLAN H5.02	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
13	Máy lạnh	MAYLAN H15.02	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
14	Máy lạnh	MAYLAN H14	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
15	Máy lạnh	MAYLAN H7	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
16	Máy lạnh	MAYLAN H15.01	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
17	Máy lạnh	MAYLAN H12.01	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
18	Máy lạnh	MAYLAN H11	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
19	Máy lạnh	MAYLAN H9	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
20	Máy lạnh	MAYLAN H18.01	13.747.500			13.747.500	13.747.500			13.747.500		

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
21	Máy lạnh	MAYLAN H10.01	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
22	Máy lạnh	MAYLAN H4	14.325.000			14.325.000	14.325.000			14.325.000		
23	Máy lạnh	MAYLAN H2	14.325.000			14.325.000	14.325.000			14.325.000		
24	Máy lạnh	MAYLAN H16.01	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
25	Máy lạnh	MAYLAN H1	14.325.000			14.325.000	14.325.000			14.325.000		
26	Máy lạnh	MAYLAN H12.03	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
27	Máy lạnh	MAYLAN H18.02	13.747.500			13.747.500	13.747.500			13.747.500		
28	Máy lạnh	MAYLAN H17.02	13.585.000			13.585.000	13.585.000			13.585.000		
29	Máy lạnh	MAYLAN H5.01	14.954.000			14.954.000	14.954.000			14.954.000		
30	Máy lạnh	MAYLAN H18.03	13.747.500			13.747.500	13.747.500			13.747.500		
31	Máy lạnh	MAYLAN H17.03	13.585.000			13.585.000	13.585.000			13.585.000		
32	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS7 1	16.000.000			16.000.000	12.000.000	2.000.000		14.000.000	4.000.000	2.000.000
33	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS1 40	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
34	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS1 43	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
35	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS1 91	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
36	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS1 45	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
37	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS1 93	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
38	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS1 99	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
39	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS7 3	16.000.000			16.000.000	12.000.000	2.000.000		14.000.000	4.000.000	2.000.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
40	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS204	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
41	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS136	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
42	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS74	16.000.000			16.000.000	12.000.000	2.000.000		14.000.000	4.000.000	2.000.000
43	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS200	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
44	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS72	16.000.000			16.000.000	12.000.000	2.000.000		14.000.000	4.000.000	2.000.000
45	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS75	16.000.000			16.000.000	12.000.000	2.000.000		14.000.000	4.000.000	2.000.000
46	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS141	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
47	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS195	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
48	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS133	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
49	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS137	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
50	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS198	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
51	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS201	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
52	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS139	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
53	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS203	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
54	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS134	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
55	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS202	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
56	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS196	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
57	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS197	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
58	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS77	16.000.000			16.000.000	12.000.000	2.000.000		14.000.000	4.000.000	2.000.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
59	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS144	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
60	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS146	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
61	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS147	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
62	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS192	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
63	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS70	16.000.000			16.000.000	12.000.000	2.000.000		14.000.000	4.000.000	2.000.000
64	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS194	16.000.000			16.000.000	8.000.000	2.000.000		10.000.000	8.000.000	6.000.000
65	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS142	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
66	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS138	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
67	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS76	16.000.000			16.000.000	12.000.000	2.000.000		14.000.000	4.000.000	2.000.000
68	Máy lạnh DaiKin 1.5 HP	PMQLTS135	16.000.000			16.000.000	10.000.000	2.000.000		12.000.000	6.000.000	4.000.000
69	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS221	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
70	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS96	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
71	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS213	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
72	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS66	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
73	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS101	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
74	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS112	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
75	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS184	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
76	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS40	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
77	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS171	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
78	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS91	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
79	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS215	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
80	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS164	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
81	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS90	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
82	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS79	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
83	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS162	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
84	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS42	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
85	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS83	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
86	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS174	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
87	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS32	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
88	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS106	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
89	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS102	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
90	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS157	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
91	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS103	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
92	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS87	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
93	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS109	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
94	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS54	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
95	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS108	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
96	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS165	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
97	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS100	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
98	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS148	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
99	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS47	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
100	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS92	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
101	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS48	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
102	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS169	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
103	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS179	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
104	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS206	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
105	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS59	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
106	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS78	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
107	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS33	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
108	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS114	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
109	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS46	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
110	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS104	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
111	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS180	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
112	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS110	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
113	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS41	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
114	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS80	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
115	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS158	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
116	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS181	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
117	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS105	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
118	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS152	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
119	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS97	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
120	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS219	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
121	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS56	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
122	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS36	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
123	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS50	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
124	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS31	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
125	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS209	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
126	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS117	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
127	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS86	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
128	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS172	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
129	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS223	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
130	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS67	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
131	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS82	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
132	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS37	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
133	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS81	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
134	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS189	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
135	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS5 2	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
136	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 22	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
137	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS6 1	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
138	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS6 3	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
139	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 53	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
140	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS6 5	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
141	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS9 9	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
142	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 54	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
143	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 16	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
144	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS3 8	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
145	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 75	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
146	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 24	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
147	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 66	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
148	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 73	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
149	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 55	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
150	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS6 2	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
151	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS8 9	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
152	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 05	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
153	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 12	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
154	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 20	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
155	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS3 0	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
156	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS8 5	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
157	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS4 4	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
158	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 87	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
159	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 18	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
160	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS6 9	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
161	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 82	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
162	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 18	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
163	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 70	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
164	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS4 3	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
165	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS8 8	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
166	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 08	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
167	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 17	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
168	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS2 14	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
169	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 13	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
170	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 68	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
171	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS1 56	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
172	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS8 4	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
173	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS93	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
174	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS98	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
175	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS167	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
176	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS53	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
177	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS94	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
178	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS186	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
179	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS176	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
180	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS45	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
181	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS64	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
182	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS49	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
183	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS183	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
184	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS58	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
185	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS185	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
186	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS149	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
187	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS163	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
188	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS107	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
189	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS95	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
190	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS116	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
191	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS177	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
192	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS160	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
193	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS207	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
194	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS151	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
195	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS188	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
196	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS57	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
197	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS51	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
198	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS111	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
199	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS68	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
200	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS210	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
201	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS161	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
202	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS211	22.000.000			22.000.000	8.250.000	2.750.000		11.000.000	13.750.000	11.000.000
203	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS159	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
204	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS60	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
205	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS178	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
206	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS35	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
207	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS115	22.000.000			22.000.000	13.750.000	2.750.000		16.500.000	8.250.000	5.500.000
208	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS150	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
209	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS34	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
210	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS39	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
211	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS190	22.000.000			22.000.000	11.000.000	2.750.000		13.750.000	11.000.000	8.250.000
212	Máy lạnh DaiKin 2.0 HP	PMQLTS55	22.000.000			22.000.000	16.500.000	2.750.000		19.250.000	5.500.000	2.750.000
502010 1	Máy vi tính để bàn		132.000.000			132.000.000	132.000.000			132.000.000		
1	Máy vi tính (Máy chủ)	MVT25-1	33.000.000			33.000.000	33.000.000			33.000.000		
2	Máy vi tính (máy chủ)	MVT25-2	33.000.000			33.000.000	33.000.000			33.000.000		
3	Máy vi tính (Máy chủ)	MVT25-3	33.000.000			33.000.000	33.000.000			33.000.000		
4	Máy vi tính (máy chủ)	MVT25-4	33.000.000			33.000.000	33.000.000			33.000.000		
502010 3	Máy in		40.230.560			40.230.560	35.301.393	2.112.500		37.413.893	4.929.167	2.816.667
1	Máy in HP Laser Jet Pro M706N	MAYIN2	16.900.000			16.900.000	11.970.833	2.112.500		14.083.333	4.929.167	2.816.667
2	Máy in HP5200	MAYIN1	23.330.560			23.330.560	23.330.560			23.330.560		
502020 1	Máy chiếu		300.000.000		100.000.000	200.000.000	300.000.000		100.000.000	200.000.000		
1	Máy projector Sony	MAYCHIEU4	25.000.000			25.000.000	25.000.000			25.000.000		
2	Máy projector Sony	MAYCHIEU1.02	25.000.000		25.000.000		25.000.000		25.000.000			
3	Máy projector Sony	MAYCHIEU6	25.000.000			25.000.000	25.000.000			25.000.000		
4	Máy projector Sony	MAYCHIEU3	25.000.000			25.000.000	25.000.000			25.000.000		
5	Máy projector Sony	MAYCHIEU1.03	25.000.000		25.000.000		25.000.000		25.000.000			
6	Máy projector Sony	MAYCHIEU8	25.000.000			25.000.000	25.000.000			25.000.000		
7	Máy projector Sony	MAYCHIEU2	25.000.000			25.000.000	25.000.000			25.000.000		
8	Máy projector Sony	MAYCHIEU1.01	25.000.000		25.000.000		25.000.000		25.000.000			
9	Máy projector Sony	MAYCHIEU9	25.000.000			25.000.000	25.000.000			25.000.000		
10	Máy projector Sony	MAYCHIEU5	25.000.000			25.000.000	25.000.000			25.000.000		

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
11	Máy projector Sony	MAYCHIE U1.04	25.000.000		25.000.000		25.000.000		25.000.000			
12	Máy projector Sony	MAYCHIE U7	25.000.000			25.000.000	25.000.000			25.000.000		
502020 4	Ti vi, đầu Video, các loại đầu thu phát tín hiệu kỹ thuật số khác		433.681.828	194.920.000		628.601.828	263.681.828	81.484.000		345.165.828	170.000.000	283.436.000
1	Tivi LCD 42AV550	TIVI4.04	13.500.000			13.500.000	13.500.000			13.500.000		
2	Tivi LCD 42AV550	TIVI4.03	13.500.000			13.500.000	13.500.000			13.500.000		
3	Tivi LCD 42AV550	TIVI4.06	13.500.000			13.500.000	13.500.000			13.500.000		
4	Tivi LCD 42AV550	TIVI4.05	13.500.000			13.500.000	13.500.000			13.500.000		
5	Tivi LCD 42AV550	TIVI4.01	13.500.000			13.500.000	13.500.000			13.500.000		
6	Tivi LCD 42AV550	TIVI4.02	13.500.000			13.500.000	13.500.000			13.500.000		
7	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.12	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
8	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.02	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
9	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.04	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
10	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.06	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
11	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.07	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
12	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.11	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
13	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.08	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
14	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.05	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
15	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.03	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
16	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.10	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
17	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.09	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
18	Tivi LCD 42LG10	TIVI3.01	11.681.819			11.681.819	11.681.819			11.681.819		
19	Tivi LED LG 86UR8050PSB 86 Inch	PMQLTS1 5		49.500.000		49.500.000		9.900.000		9.900.000		39.600.000
20	Tivi LED LG 86UR8050PSB 86 Inch	PMQLTS1 4		49.500.000		49.500.000		9.900.000		9.900.000		39.600.000
21	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS1 1	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
22	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS24	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
23	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS25	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
24	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS3	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
25	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS21	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
26	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS5	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
27	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS13	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
28	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS6	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
29	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS7	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
30	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS26	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
31	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS8	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
32	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS23	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
33	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS9	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
34	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS10	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
35	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS12	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
36	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS4	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
37	Tivi smart 55UW6000	PMQLTS22	12.500.000			12.500.000	2.500.000	2.500.000		5.000.000	10.000.000	7.500.000
38	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS225		11.990.000		11.990.000		2.398.000		2.398.000		9.592.000
39	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS227		11.990.000		11.990.000		2.398.000		2.398.000		9.592.000
40	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS19		11.990.000		11.990.000		2.398.000		2.398.000		9.592.000
41	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS16		11.990.000		11.990.000		2.398.000		2.398.000		9.592.000
42	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS18		11.990.000		11.990.000		2.398.000		2.398.000		9.592.000

TT	- Nhóm tài sản - Loại tài sản - Tên tài sản	Mã tài sản	Nguyên giá				Khấu hao, hao mòn lũy kế				Giá trị còn lại	
			Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)
43	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS17		11.990.000		11.990.000		2.398.000		2.398.000		9.592.000
44	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS228		11.990.000		11.990.000		2.398.000		2.398.000		9.592.000
45	Tivi TCL IED 65P755 Pro	PMQLTS226		11.990.000		11.990.000		2.398.000		2.398.000		9.592.000
5020207	Thiết bị âm thanh		153.420.000			153.420.000	153.420.000			153.420.000		
1	Dàn amli phát thanh	AMPLI	23.000.000			23.000.000	23.000.000			23.000.000		
2	Dàn amli phát thanh	AMPLI3	91.920.000			91.920.000	91.920.000			91.920.000		
3	Dàn amli phát thanh	AMPLI2	38.500.000			38.500.000	38.500.000			38.500.000		
50303	Máy móc, thiết bị chuyên dùng khác			25.000.000		25.000.000		3.125.000		3.125.000		21.875.000
1	Loa sup đôi bass 50cm	PMQLTS229		25.000.000		25.000.000		3.125.000		3.125.000		21.875.000
504	Máy móc, thiết bị khác		921.436.200			921.436.200	913.889.325	6.037.500		919.926.825	7.546.875	1.509.375
1	Bảng tương tác	BTT2	180.844.500			180.844.500	180.844.500			180.844.500		
2	Bảng tương tác	BTT1	180.844.500			180.844.500	180.844.500			180.844.500		
3	Bảng tương tác	BTT4	180.844.500			180.844.500	180.844.500			180.844.500		
4	Bảng tương tác	BTT3	180.844.500			180.844.500	180.844.500			180.844.500		
5	Bộ datalogger Môn Hóa	datalogger Hóa	16.790.400			16.790.400	16.790.400			16.790.400		
6	Bộ datalogger Môn Lý	datalogger Lý	28.800.000			28.800.000	28.800.000			28.800.000		
7	Bộ datalogger Môn Sinh	datalogger Sinh	29.548.800			29.548.800	29.548.800			29.548.800		
8	Máy bắn tập	MBT1	18.500.000			18.500.000	18.500.000			18.500.000		
9	Máy bắn tập	MBT2	17.619.000			17.619.000	17.619.000			17.619.000		
10	Máy bắn tập	MBT3	48.300.000			48.300.000	40.753.125	6.037.500		46.790.625	7.546.875	1.509.375
11	Máy nha y tế	YTE2	38.500.000			38.500.000	38.500.000			38.500.000		

2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị

[illegible]